HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA ESTONIA

VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Estonia, sau đây gọi là "các Bên ký kết",

THỪA NHẬN sự cần thiết phải bảo hộ đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trên cơ sở không phân biệt đối xử;

MONG MUỐN thúc đẩy hợp tác kinh tế mạnh mẽ hơn giữa hai Bên liên quan đến đầu tư của công dân và công ty của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia;

THỪA NHẬN rằng thoả thuận về đối xử với các khoản đầu tư nói trên sẽ tăng cường dòng vốn tư nhân và phát triển kinh tế của cả hai nước;

NHẤT TRÍ rằng một khuôn khổ ổn định cho đầu tư sẽ góp phần tối đa hoá việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế và nâng cao mức sống;

THỪA NHẬN rằng phát triển quan hệ kinh tế và kinh doanh có thể thúc đẩy sự tôn trọng các quyền của người lao động đã được thừa nhận trong phạm vi quốc tế;

THOẢ THUẬN rằng các mục tiêu trên có thể đạt được mà không cần nới lỏng các biện pháp về sức khoẻ, an toàn và môi trường được áp dụng chung;

Đã quyết định ký một Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư và

ĐÃ THỎA THUẬN NHƯ SAU:

Điều 1
Định nghĩa

Theo Hiệp định này:

1. Thuật ngữ "nhà đầu tư", với mỗi Bên ký kết, nghĩa là các chủ thể sau đây thực hiện đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phù hợp với pháp luật của Bên ký kết kia và các quy định của Hiệp định này:

(a) bất kỳ thể nhân nào là công dân của Bên ký kết đầu tiên theo pháp luật của Bên đó; hoặc

(b) bất kỳ pháp nhân nào như công ty, công ty cổ phần, hợp danh, hiệp hội kinh doanh, cơ quan hoặc tổ chức được thành lập phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó và có văn phòng được đăng ký tại hoặc bộ phận quản lý hoặc địa điểm kinh doanh chính thuộc quyền tài phán của Bên ký kết đó, không kể hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận hay phi lợi nhuận, trách nhiệm hữu hạn hay không.

2. Thuật ngữ "đầu tư" là mọi loại tài sản đã được thiết lập hoặc có được bởi nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phù hợp với pháp luật của Bên ký kết kia, cụ thể nhưng không chỉ là:

(a) động sản và bất động sản hoặc bất kỳ quyền tài sản nào như thế chấp, cầm cố và các quyền tương tự;

(b) lợi nhuận tái đầu tư;

(c) cổ phần và cổ phiếu và trái phiếu của một công ty hoặc bất kỳ hình thức tham gia vào công ty nào khác;

(d) quyền đòi tiền hoặc các quyền đối với hoạt động có giá trị kinh tế;

(e) quyền sở hữu trí tuệ, như sáng chế, quyền tác giả, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý cũng như quy trình kỹ thuật, bí quyết kỹ thuật và uy tín kinh doanh; và

(f) tô nhượng theo pháp luật, theo quyết định hành chính hoặc theo hợp đồng với cơ quan có thẩm quyền, bao gồm tô nhượng để tìm kiếm, phát triển, tinh chế hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Bất kỳ thay đổi nào về hình thức tài sản theo đó tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư không làm thay đổi tính chất của tài sản đó là một khoản đầu tư với điều kiện sự thay đổi đó phù hợp với pháp luật của Bên ký kết nơi khoản đầu tư được thực hiện.

3. Thuật ngữ "thu nhập" nghĩa là khoản tiền thu được từ đầu tư và cụ thể nhưng không chỉ là lợi nhuận, cổ tức, lãi tiền vay, phí chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, thu nhập từ vốn hoặc bất kỳ khoản thanh toán bằng hiện vật nào liên quan đến đầu tư.

4. Thuật ngữ "lãnh thổ" nghĩa là:

(a) đối với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có nghĩa là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên, các vùng biển ngoài lãnh hải bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà tại đó Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

(b) đối với Cộng hoà Estonia, là lãnh thổ Cộng hoà Estonia, bao gồm lãnh hải và vùng biển ngoài lãnh hải mà Cộng hoà Estonia thực hiện quyền chủ quyền phù hợp với luật pháp quốc tế.

Điều 2
Khuyến khích và bảo hộ đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết trên lãnh thổ của mình sẽ khuyến khích đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia và, phù hợp với pháp luật của nước mình, chấp thuận các khoản đầu tư đó.

2. Mỗi Bên ký kết trên lãnh thổ nước mình sẽ dành cho đầu tư và thu nhập từ đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia sự đối xử công bằng và bình đẳng; và sự bảo hộ và an toàn đầy đủ và thường xuyên.

3. Không một Bên ký kết nào trên lãnh thổ của mình, bằng các biện pháp bất hợp lý hoặc tuỳ tiện, cản trở việc mua lại, mở rộng, vận hành, quản lý, bảo trì, sử dụng và bán hoặc định đoạt khác đối với đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

Điều 3
Đối xử với đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia và đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của chính Bên đó và đầu tư của họ, liên quan đến việc mua lại, mở rộng, vận hành, quản lý, bảo trì, sử dụng và bán hoặc định đoạt khác đối với đầu tư.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia và đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào và đầu tư của các nhà đầu tư này, liên quan

đến việc mua lại, mở rộng, vận hành, quản lý, bảo trì, sử dụng và bán hoặc định đoạt khác đối với đầu tư.

3. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia và đầu tư của họ sự đối xử tốt hơn trong hai sự đối xử quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tuỳ thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi hơn cho nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư.

4. Các quy định tại khoản 1 Điều này sẽ không áp dụng đối với các biện pháp không phù hợp hiện hành hoặc tương lai được duy trì hoặc ban hành trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc bất kỳ sự sửa đổi nào đối với các biện pháp đó trong tương lai, với điều kiện các sửa đổi này phù hợp với quy định về Đối xử Tối huệ quốc của Hiệp định này. Sự đối xử dành cho các khoản đầu tư một khi đã được chấp nhận, trong mọi trường hợp sẽ không kém thuận lợi hơn sự đối xử theo các quy định của Điều này tại thời điểm khoản đầu tư ban đầu được thực hiện. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để từng bước dỡ bỏ các biện pháp không phù hợp đó.

Điều 4
Các ngoại lệ

Các quy định của Hiệp định này sẽ không được hiểu là bắt buộc một Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia và đầu tư của họ lợi ích của sự đối xử, ưu đãi hoặc đặc quyền nào có được từ các thoả thuận hiện tại hoặc tương lai về:

(a) khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh kinh tế hoặc liên minh tiền tệ hoặc các hiệp định hội nhập kinh tế khu vực tương tự nào khác, bao gồm các hiệp định về thị trường lao động khu vực, mà một Bên ký kết là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên; hoặc

(b) hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc hiệp định quốc tế khác liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế; hoặc

(c) hiệp định đa phương hoặc khu vực liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến đầu tư.

Điều 5
Tước quyền sở hữu

1. Đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sẽ không bị tước quyền sở hữu, quốc hữu hoá hoặc áp dụng bất kỳ biện pháp nào khác, trực tiếp hoặc gián tiếp, có tác dụng như tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá (sau đây gọi là "tước quyền sở hữu"), trừ trường hợp vì mục đích phục vụ lợi ích công cộng, trên cơ sở không phân biệt đối xử, phù hợp với thủ tục pháp luật, và được đền bù nhanh chóng, thoả đáng và hiệu quả.

2. Việc đền bù này sẽ có giá trị bằng giá trị của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm ngay trước khi việc tước quyền sở hữu xảy ra hoặc dự kiến tước đoạt quyền sở hữu được công bố, tuỳ theo sự kiện nào xảy ra trước. Giá trị này sẽ được xác định phù hợp với các nguyên tắc định giá được chấp nhận rộng rãi.

3. Việc đền bù sẽ có tính thanh khoản đầy đủ và được trả không hạn chế hoặc chậm trễ. Trong trường hợp chậm trễ, khoản đền bù sẽ bao gồm cả lãi tiền vay tính theo lãi suất thương mại xác định trên cơ sở thị trường đối với đồng tiền thanh toán, tính từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày trả tiền trên thực tế.

4. Không ảnh hưởng đến Điều 9 của Hiệp định này, nhà đầu tư có khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu sẽ có quyền nhanh chóng đưa vụ việc của mình và việc định giá khoản đầu tư của mình ra xem xét phù hợp với các nguyên tắc nêu tại Điều này tại một cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Bên ký kết thực hiện việc tước quyền sở hữu.

Điều 6
Đền bù thiệt hại

Nhà đầu tư của Bên ký kết có khoản đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia bị thiệt hại do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi loạn, khởi nghĩa, hoặc bạo loạn hoặc các sự kiện tương tự trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, sẽ được Bên ký kết kia dành sự đối xử, liên quan đến hoàn trả, bồi thường, đền bù hoặc bằng các giải pháp khác, không kém thuận lợi hơn sự đối xử Bên đó dành cho các nhà đầu tư nước mình hoặc các nhà đầu tư bất kỳ nước thứ ba nào khác, tuỳ thuộc vào việc nhà đầu tư cho rằng sự đối xử nào thuận lợi hơn.

Điều 7
Tự do chuyển tiền ra nước ngoài

1. Theo quy định của pháp luật của nước mình và luật quốc tế, mỗi Bên ký kết sẽ đảm bảo rằng nhà đầu tư của Bên ký kết kia được tự do chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Bên ký kết ban đầu, khoản đầu tư của họ và các khoản thanh toán liên quan đến khoản đầu tư này. Các khoản thanh toán sẽ bao gồm nhưng không chỉ là:

(a) tiền vốn gốc và các khoản bổ sung để duy trì, phát triển và gia tăng đầu tư;

(b) thu nhập;

(c) các khoản tiền thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư, bao gồm cả việc bán cổ phần;

(d) các khoản cần thiết để trả cho các chi phí phát sinh từ hoạt động đầu tư, như trả tiền vay, trả tiền cho quyền sở hữu trí tuệ, phí quản lý, phí chuyển giao công nghệ hoặc các chi phí tương tự khác;

(e) tiền trả theo các Điều 5, 6, 8 và 9;

(f) thu nhập cá nhân và các khoản tiền thu nhập của nhân viên thu được từ nước ngoài và làm việc liên quan đến đầu tư.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ đảm bảo rằng việc chuyển tiền ra nước ngoài nêu tại khoản 1 Điều này sẽ được thực hiện không hạn chế bằng đồng tiền tự do chuyển đổi do nhà đầu tư lựa chọn và theo tỷ giá thị trường áp dụng vào ngày chuyển tiền đối với đồng tiền dùng để chuyển tiền và được chuyển ra nước ngoài không chậm trễ.

3. Trong trường hợp không có thị trường hối đoái, tỷ giá áp dụng sẽ là tỷ giá mới nhất của đồng tiền đó sang Quyền Rút vốn Đặc biệt.

Điều 8
Thế quyền

Khi một Bên ký kết hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên ký kết đó thanh toán cho nhà đầu tư của nước mình theo bảo lãnh hoặc theo hợp đồng bảo hiểm đối với khoản đầu tư của nhà đầu tư đó trên lãnh thổ của Bên ký kết

kia, thì Bên ký kết kia phải công nhận việc chuyển giao bất kỳ quyền hoặc quyền đòi tiền nào của nhà đầu tư đó cho Bên ký kết ban đầu hoặc cho cơ quan được uỷ quyền của Bên ký kết ban đầu, và quyền của Bên ký kết ban đầu hoặc của cơ quan được uỷ quyền của Bên ký kết ban đầu được thực hiện, do hiệu lực của việc thế quyền, bất kỳ quyền hoặc quyền đòi tiền nào trong phạm vi quyền của nhà đầu tư.

Điều 9
Tranh chấp giữa nhà đầu tư và một Bên ký kết

1. Bất kỳ tranh chấp pháp lý nào phát sinh trực tiếp từ một khoản đầu tư giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia sẽ được giải quyết một cách thân thiện giữa các bên tranh chấp.

2. Nếu tranh chấp không giải quyết được trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày tranh chấp được nêu ra bằng văn bản, tuỳ theo lựa chọn của nhà đầu tư, tranh chấp sẽ được đưa ra:

(a) toà án có thẩm quyền của Bên ký kết mà lãnh thổ của bên đó là nơi đầu tư được thực hiện; hoặc

(b) trọng tài của Trung tâm Quốc tế về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư ("Trung tâm"), thành lập theo Công ước về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư giữa Nhà nước và Công dân của Nhà nước khác ký tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 ("Công ước Washington"), nếu cả hai Bên ký kết đều là thành viên Công ước Washington; hoặc

(c) trọng tài theo Cơ chế Phụ trợ của Trung tâm, nếu chỉ có một Bên ký kết đã ký Công ước Washington nêu tại điểm (b) khoản này; hoặc

(d) một Toà Trọng tài theo vụ việc (ad hoc) được thành lập theo Quy tắc Trọng tài của Uỷ ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên Hợp quốc (UNCITRAL); hoặc

(e) bất kỳ Toà Trọng tài theo vụ việc (ad hoc) nào đã thoả thuận trước đó.

3. Nếu nhà đầu tư đã đưa tranh chấp ra toà án có thẩm quyền của Bên ký kết chủ nhà hoặc một trong các thủ tục trọng tài nêu tại các điểm từ 2(b) đến 2(e) của Điều này, việc lựa chọn quy trình tố tụng đó sẽ là cuối cùng.

4. Mỗi Bên ký kết, bằng Hiệp định này, đồng ý vô điều kiện với việc đưa tranh chấp giữa Bên đó với nhà đầu tư của Bên ký kết kia ra giải quyết tại trọng tài phù hợp với quy định của Điều này.

5. Không Bên ký kết nào, khi là một bên của tranh chấp, có thể đưa ra phản đối, tại bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng trọng tài hoặc của quá trình thi hành phán quyết trọng tài, trên cơ sở rằng nhà đầu tư là một bên tranh chấp đã nhận được khoản đền bù cho một phần hoặc toàn bộ thiệt hại của mình do đã bảo hiểm.

6. Phán quyết sẽ là cuối cùng và bắt buộc với các bên tranh chấp và được thi hành phù hợp với pháp luật quốc gia của Bên ký kết mà trên lãnh thổ của Bên đó phán quyết được thực hiện, bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó, vào ngày ghi trong phán quyết.

Điều 10
Tranh chấp giữa các Bên ký kết

1. Tranh chấp giữa các Bên ký kết liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này sẽ, trong chừng mực có thể, được giải quyết thông qua đàm phán.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng sáu (6) tháng kể từ ngày một Bên ký kết yêu cầu đàm phán về tranh chấp, theo yêu cầu của một Bên ký kết, tranh chấp sẽ được đưa ra một Toà Trọng tài.

3. Toà Trọng tài sẽ được thành lập cho từng trường hợp cụ thể theo cách thức như sau. Trong vòng hai (2) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên của Toà Trọng tài. Hai thành viên này sẽ lựa chọn một công dân của nước thứ ba để hai Bên ký kết chấp thuận cử làm chủ tịch Toà Trọng tài. Chủ tịch Toà Trọng tài sẽ được chỉ định trong vòng bốn (4) tháng kể từ ngày hai thành viên kia được chỉ định.

4. Nếu các thời hạn nêu tại khoản 3 của Điều này không được tuân thủ, nếu không có sự thoả thuận nào khác, mỗi Bên ký kết có thể mời Chủ tịch Toà án quốc tế tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Toà án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do nào khác không thực hiện được chức năng nêu trên, thành viên cao cấp tiếp theo của Toà án quốc tế không phải là công dân của một Bên ký kết và không bị hạn chế thực hiện chức năng nói trên vì các lý do khác, sẽ được mời tiến hành sự chỉ định cần thiết.

5. Toà Trọng tài ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định này sẽ là cuối cùng và bắt buộc đối với các Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho thành viên do mình chỉ định trong Toà trọng tài và chi phí cho việc tham gia của mình trong tố tụng trọng tài. Chi phí cho Chủ tịch và các chi phí khác do mỗi Bên ký kết chịu bằng nhau. Toà Trọng tài có thể đưa ra quyết định khác về việc chia xẻ chi phí. Đối với tất cả các vấn đề khác, Toà Trọng tài sẽ tự xác định thủ tục của mình.

6. Các vấn đề tranh chấp nêu trong khoản 1 Điều này sẽ được quyết định phù hợp với các quy định của Hiệp định này và các nguyên tắc được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế.

Điều 11
Việc cấp phép

1. Mỗi Bên ký kết sẽ, phù hợp với pháp luật của nước mình, tạo thuận lợi cho các đơn đề nghị đầu tư và không chậm trễ cấp các giấy phép cần thiết trên lãnh thổ của nước mình cho đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ, phù hợp với pháp luật của mình, cho phép các thể nhân đã được tuyển dụng tại nước ngoài để làm các chức vụ lãnh đạo, quản lý, chuyên gia hoặc nhân viên kỹ thuật liên quan đến khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia, được nhập cảnh và tạm trú.

Điều 12
Việc áp dụng các quy định khác

1. Nếu các nghĩa vụ của một Bên ký kết theo các hiệp định quốc tế, đang tồn tại hoặc được thiết lập sau này giữa các Bên ký kết chứa đựng quy định, bất kể là chung hay cụ thể, dành cho đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử quy định tại Hiệp định này, các điều khoản đó sẽ, trong chừng mực tạo thuận lợi hơn cho cho nhà đầu tư, được ưu tiên áp dụng so với Hiệp định này.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ tôn trọng các nghĩa vụ khác của mình liên quan đến một khoản đầu tư cụ thể của nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

Điều 13
Áp dụng Hiệp định này

Hiệp định này sẽ áp dụng cho tất cả các khoản đầu tư thực hiện bởi nhà đầu tư của mỗi Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, bất kể được thực

hiện trước hay sau khi Hiệp định này có hiệu lực, nhưng không áp dụng cho bất kỳ tranh chấp liên quan đến đầu tư nào phát sinh hoặc bất kỳ khiếu nại nào đã được giải quyết trước khi Hiệp định có hiệu lực.

Điều 14
Minh bạch hoá

1. Mỗi Bên ký kết sẽ nhanh chóng công bố, hoặc bằng cách khác cho phép công chúng tiếp cận pháp luật, quy định, thủ tục và các quyết định hành chính và các phán quyết của toà án được áp dụng chung cũng như các hiệp định quốc tế có thể ảnh hưởng đến đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia trên lãnh thổ của Bên ký kết ban đầu.

2. Không quy định nào của Hiệp định này bắt buộc một Bên ký kết phải cung cấp hoặc cho phép tiếp cận đến bất kỳ thông tin bí mật hoặc thông tin độc quyền, bao gồm thông tin liên quan đến các nhà đầu tư hoặc các khoản đầu tư nhất định, mà việc tiết lộ các thông tin này có thể làm cản trở việc thực thi pháp luật hoặc vi phạm pháp luật của Bên đó về bảo vệ bí mật hoặc gây phương hại đến các lợi ích thương mại hợp pháp của các nhà đầu tư nhất định.

Điều 15
Tham vấn

Các Bên ký kết sẽ, theo yêu cầu của một Bên ký kết, tổ chức tham vấn để rà soát việc thực hiện Hiệp định này và nghiên cứu bất kỳ vấn đề nào có thể phát sinh từ Hiệp định. Việc tham vấn này sẽ được thực hiện giữa các cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết tại địa điểm và thời gian thoả thuận thông qua các kênh ngoại giao.

Điều 16
Thời điểm có hiệu lực, thời hạn và chấm dứt hiệu lực

1. Các Bên ký kết sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản, thông qua kênh ngoại giao khi hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong thời hạn mười (10) năm và sau đó tiếp tục có hiệu lực trong các thời hạn tương tự là mười (10) năm cho đến khi một Bên ký kết thông báo bằng văn bản trước mười hai (12) tháng cho Bên ký kết kia về ý định chấm dứt Hiệp định .

3. Đối với đầu tư được thực hiện trước ngày Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các quy định của các Điều từ 1 đến 15 sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày Hiệp định chấm dứt hiệu lực.

ĐỂ LÀM CHỨNG, những đại diện ký tên dưới đây được uỷ quyền hợp lệ đã ký Hiệp định này.

Làm tại New York, ngày..24...tháng 9 năm 2009 thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng Estonia và tiếng Anh; các bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	**Thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà Estonia**
Phạm Gia Khiêm	**Urmas PAET**
Phó Thủ tướng,	**Bộ trưởng Bộ Ngoại giao**
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao	

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF ESTONIA

ON THE PROMOTION AND PROTECTION OF INVESTMENTS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Estonia, hereinafter referred to as the "Contracting Parties",

RECOGNISING the need to protect investments of the investors of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party on a non-discriminatory basis;

DESIRING to promote greater economic co-operation between them, with respect to investments by nationals and companies of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party;

RECOGNISING that agreement on the treatment to be accorded to such investments will stimulate the flow of private capital and the economic development of the both countries;

AGREEING that a stable framework for investment will contribute to maximising the effective utilisation of economic resources and improve living standards;

RECOGNISING that the development of economic and business ties can promote respect for internationally recognised labour rights;

AGREEING that these objectives can be achieved without undermining health, safety and environmental measures of general application; and

Having resolved to conclude an Agreement concerning the promotion and protection of investments

HAVE AGREED AS FOLLOWS:

Article 1
Definitions

For the purpose of this Agreement:

1. The term "investor" means, for either Contracting Party, the following subjects who invest in the territory of the other Contracting Party in accordance with the laws and regulations of the latter Contracting Party and the provisions of this Agreement:

(a) any natural person who is a national of the first Contracting Party in accordance with its laws and regulations; or

(b) any legal entity such as company, corporation, partnership, business association, institution or organisation, incorporated or constituted in accordance with the laws and regulations of the Contracting Party and having its registered office or central administration or principal place of business within the jurisdiction of that Contracting Party, whether or not for profit and whether its liabilities are limited or not.

2. The term "investment" means every kind of asset established or acquired by an investor of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party in accordance with the laws and regulations of the latter Contracting Party, including in particular, though not exclusively:

(a) movable and immovable property or any property rights such as mortgages, pledges and similar rights;

(b) reinvested returns;

(c) shares in and stocks and debentures of a company or any other forms of participation in a company;

(d) claims to money or rights to a performance having an economic value;

(e) intellectual property rights, such as patents, copyrights, trade marks, industrial designs, business names, geographical indications as well as technical processes, know-how and goodwill; and

(f) concessions conferred by law, by an administrative act or under a contract by a competent authority, including concessions to search for, develop, extract or exploit natural resources.

Any change in the form in which assets are invested or reinvested does not affect their character as investments provided that such a change is made in accordance with the laws and regulations of the Contracting Party in whose territory the investment was made.

3. The term "returns" means the amounts yielded by investments and shall in particular, though not exclusively, include profits, dividends,

interests, royalties, capital gains or any payment in kind related to an investment.

4. The term "territory" means:

(a) as regards the Socialist Republic of Viet Nam, its land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Viet Nam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law.

(b) with respect to the Republic of Estonia, the territory of the Republic of Estonia including the territorial sea, as well as any maritime area adjacent to the external boundary of the territorial sea, where the Republic of Estonia in conformity with international law exercises sovereign rights.

Article 2
Promotion and Protection of Investments

1. Each Contracting Party shall promote in its territory investments by investors of the other Contracting Party and shall, in accordance with its laws and regulations, admit such investments.

2. Each Contracting Party shall in its territory accord to investments and returns of investments of investors of the other Contracting Party fair and equitable treatment and full and constant protection and security.

3. Neither Contracting Party shall in its territory impair by unreasonable or arbitrary measures the acquisition, expansion, operation, management, maintenance, use and sale or other disposal of investments of investors of the other Contracting Party.

Article 3
Treatment of Investments

1. Each Contracting Party shall accord to investors of the other Contracting Party and to their investments, a treatment no less favourable than the treatment it accords to its own investors and to their investments with

respect to the acquisition, expansion, operation, management, maintenance, use and sale or other disposal of investments.

2. Each Contracting Party shall accord to investors of the other Contracting Party and to their investments, a treatment no less favourable than the treatment it accords to investors of any third state and to their investments with respect to the acquisition, expansion, operation, management, maintenance, use and sale or other disposal of investments.

3. Each Contracting Party shall accord to investors of the other Contracting Party and to their investments the better of the treatments required by paragraph 1 and paragraph 2 of this Article, whichever is the more favourable to the investors or investments.

4. The provisions of paragraph 1 of this Article shall not apply to existing or future non-conforming measures maintained or adopted within the territory of the Socialist Republic of Viet Nam or any future amendment thereto provided that the amendment shall be made in conformity with the provisions on the Most Favoured Nation Treatment provided for in this Agreement. Treatment granted to investments once admitted, shall in no case be worse than the treatment granted in accordance with the provisions of this Article at the time when the original investment was made. The Government of the Socialist Republic of Viet Nam will take appropriate measures to progressively remove such non-conforming measures.

Article 4
Exemptions

The provisions of this Agreement shall not be construed so as to oblige one Contracting Party to extend to the investors of the other Contracting Party and to their investments the benefit of any treatment, preference or privilege by virtue of any existing or future:

(a) free trade area, customs union, common market, economic and monetary union or other similar regional economic integration agreement, including regional labour market agreements, to which one of the Contracting Parties is or may become a party, or

(b) agreement for the avoidance of double taxation or other international agreement relating wholly or mainly to taxation, or

(c) multilateral or regional agreement relating wholly or mainly to investments.

Article 5
Expropriation

1. Investments by investors of a Contracting Party in the territory of the other Contracting Party shall not be expropriated, nationalised or subjected to any other measures, direct or indirect, having an effect equivalent to expropriation or nationalisation (hereinafter referred to as "expropriation"), except for a purpose which is in the public interest, on a non-discriminatory basis, in accordance with due process of law, and against prompt, adequate and effective compensation.

2. Such compensation shall amount to the value of the expropriated investment at the time immediately before the expropriation or before the impending expropriation became public knowledge, whichever is the earlier. The value shall be determined in accordance with generally accepted principles of valuation.

3. Compensation shall be fully realisable and shall be paid without any restriction or delay. In case of a delay in payment, it shall include interest at a commercial rate established on a market basis for the currency of payment from the due date until the date of actual payment.

4. Without prejudice to the provisions of Article 9 of this Agreement, the investor whose investments are expropriated shall have the right to prompt review of its case and of valuation of its investments in accordance with the principles set out in this Article, by a judicial or other competent authority of the Contracting Party carrying out the expropriation.

Article 6
Compensation for Losses

Investors of one Contracting Party whose investments in the territory of the other Contracting Party suffer losses owing to war or other armed conflict, a state of national emergency, revolt, insurrection or riot or other similar event in the territory of the latter Contracting Party, shall be accorded by the latter Contracting Party, as regards restitution, indemnification, compensation or other settlement, a treatment no less favourable than the one accorded by the latter Contracting Party to its own investors or investors of any third state, whichever, according to the investor, is more favourable.

Article 7
Free Transfer

1. In accordance with its laws and regulations and international law, each Contracting Party shall ensure to investors of the other Contracting Party the free transfer, into and out of its territory, of their investments and payments related to investments. Such payments shall include in particular, though not exclusively:

   (a) principal and additional amounts to maintain, develop or increase the investment;

   (b) returns;

   (c) proceeds obtained from the total or partial sale or disposal of an investment, including the sale of shares;

   (d) amounts required for the payment of expenses which arise from the operation of the investment, such as loans repayments, payment of royalties, management fees, licence fees or other similar expenses;

   (e) payment pursuant to Articles 5, 6, 8 and 9;

   (f) earnings and other remuneration of personnel engaged from abroad and working in connection with an investment.

2. Each Contracting Party shall further ensure that the transfers referred to in paragraph 1 of this Article shall be made without any restriction in a freely convertible currency of the choice of the investor and at the prevailing market rate of exchange applicable on the date of transfer to the currency to be transferred and shall be transferable without delay.

3. In the absence of a market for foreign exchange, the rate to be used shall be the most recent exchange rate for the conversions of currencies into Special Drawing Rights.

Article 8
Subrogation

If a Contracting Party or its designated agency makes a payment to its own investor under, a guarantee or contract of insurance given in respect of an investment of the investor in the territory of the other Contracting Party, the latter Contracting Party shall recognise the assignment of any right or claim of such an investor to the former Contracting Party or its designated agency, and

the right of the former Contracting Party or its designated agency to exercise by virtue of subrogation any such right and claim to the same extent as its predecessor in title.

Article 9
Settlement of Disputes between an Investor and a Contracting Party

1. Any legal dispute arising directly from an investment between one Contracting Party and an investor of the other Contracting Party should be settled amicably between the two parties to the dispute.

2. If the dispute has not been settled within three months from the date on which it was raised in writing, the dispute may, at the choice of the investor, be submitted to:

   (a) the competent courts of the Contracting Party in whose territory the investment is made; or

   (b) arbitration by the International Centre for Settlement of Investment Disputes (the "Centre"), established pursuant to the Convention on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of other States, opened for signature at Washington, 18 March 1965 (the "Washington Convention"), if both Contracting Parties are parties to the Washington Convention; or

   (c) arbitration by the Additional Facility of the Centre, if only one of the Contracting Parties is a signatory to the Washington Convention referred to in subparagraph (b) of this paragraph; or

   (d) an ad hoc arbitration tribunal to be established under the Arbitration Rules of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL); or

   (e) any other previously accepted ad hoc arbitration tribunal.

3. Once the investor has submitted the dispute to the competent court of the host Contracting Party or to one of the arbitration procedures stipulated in paragraphs 2(b) to 2(e) of this Article, the choice of the procedure is final.

4. Each Contracting Party hereby gives its unconditional consent to the submission of a dispute between it and an investor of the other Contracting Party to arbitration in accordance with this Article.

5. Neither of the Contracting Parties, which is a party to the dispute, can raise an objection, at any phase of the arbitral proceedings or of the execution of an arbitral award, on account of the fact that the investor, which is the other party to the dispute, has received an indemnification covering a part or the whole of its losses by virtue of an insurance.

6. The award shall be final and binding on the parties to the dispute and shall be executed in accordance with national law of the Contracting Party in whose territory the award is relied upon, by the competent authorities of the Contracting Party by the date indicated in the award.

Article 10
Settlement of Disputes between the Contracting Parties

1. Disputes between the Contracting Parties concerning the interpretation and application of this Agreement shall, as far as possible, be settled through negotiations.

2. If the dispute cannot thus be settled within six months following the date on which either Contracting Party requested such negotiations, it shall at the request of either Contracting Party be submitted to an Arbitral Tribunal.

3. Such an Arbitral Tribunal shall be constituted for each individual case in the following way. Within two months of the receipt of the request for arbitration, each Contracting Party shall appoint one member of the Tribunal. Those two members shall then select a national of a third State who on approval by the two Contracting Parties shall be appointed Chairman of the Tribunal. The Chairman shall be appointed within four months from the date of appointment of the other two members.

4. If the necessary appointments have not been made within the periods specified in paragraph 3 of this Article, either Contracting Party may, in the absence of any other agreement, invite the President of the International Court of Justice to make the necessary appointments. If the President is a national of either Contracting Party or is otherwise prevented from discharging the said function, the Member of the International Court of Justice next in seniority in office who is not a

national of either Contracting Party or is not otherwise prevented from discharging the said function, shall be invited to make the necessary appointments.

5. The Arbitral Tribunal shall reach its decision by a majority of votes. The decisions of the Tribunal shall be final and binding on both Contracting Parties. Each Contracting Party shall bear the costs of the member appointed by that Contracting Party and of its representation in the arbitral proceedings. Both Contracting Parties shall assume an equal share of the costs of the Chairman, as well as any other costs. The Tribunal may make a different decision regarding the sharing of the costs. In all other respects, the Arbitral Tribunal shall determine its own rules of procedure.

6. Issues subject to dispute referred to in paragraph 1 of this Article shall be decided in accordance with the provisions of this Agreement and the generally recognised principles of international law.

Article 11
Permits

1. Each Contracting Party shall, subject to its laws and regulations, examine in good faith the applications relating to investments and grant without delay the necessary permits required in its territory in connection with investments by investors of the other Contracting Party.

2. Each Contracting Party shall, subject to its laws and regulations, permit entry and temporary stay of natural persons who are employed from abroad as executives, managers, specialists or technical personnel in connection with an investment by an investor of the other Contracting Party.

Article 12
Application of other Rules

1. If the obligations under international agreements existing at present or established hereafter between the Contracting Parties, contain a regulation, whether general or specific, entitling investments made by investors of the other Contracting Party to a treatment more favourable than is provided by this Agreement, such provisions shall, to the extent that they are more favourable to the investor, prevail over this Agreement.

2. Each Contracting Party shall observe any other obligation it may have with regard to a specific investment of an investor of the other Contracting Party.

Article 13
Application of the Agreement

This Agreement shall apply to all investments made by investors of either Contracting Party in the territory of the other Contracting Party, whether made before or after the entry into force of this Agreement, but shall not apply to any investment dispute that arose or any claim that was settled before its entry into force.

Article 14
Transparency

1. Each Contracting Party shall promptly publish, or otherwise make publicly available, its laws, regulations, procedures and administrative rulings and judicial decisions of general application as well as international agreements which may affect the investments of investors of the other Contracting Party in the territory of the former Contracting Party.

2. Nothing in this Agreement shall require a Contracting Party to furnish or allow access to any confidential or proprietary information, including information concerning particular investors or investments, the disclosure of which would impede law enforcement or be contrary to its laws protecting confidentiality or prejudice legitimate commercial interests of particular investors.

Article 15
Consultations

The Contracting Parties shall, at the request of either Contracting Party, hold consultations for the purpose of reviewing the application of this Agreement and studying any issue that may arise from this Agreement. Such consultations shall be held between the competent authorities of the Contracting Parties in a place and at a time agreed on through diplomatic channels.

Article 16
Entry into Force, Duration and Termination

1. The Contracting Parties shall notify each other in writing, through diplomatic channels, when their legal requirements necessary for the entry into force of this Agreement have been fulfilled. The Agreement shall enter into force on the thirtieth day following the date of receipt of the last notification.

2. This Agreement shall remain in force for a period of ten years and shall thereafter remain in force for further periods of ten years until either Contracting Party notifies the other Contracting Party in writing of its intention to terminate the Agreement in twelve months.

3. In respect of investments made prior to the date of termination of this Agreement, the provisions of Articles 1 to 15 shall remain in force for a further period of ten years from the date of termination of this Agreement.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned representatives, being duly authorised thereto, have signed this Agreement.

Done in duplicate at New York, on...24...September 2009 in the Vietnamese, Estonian and English languages; all texts being equally authentic. In case of divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

PHAM GIA KHIEM
Deputy Prime Minister,
Minister of Foreign Affairs

FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF ESTONIA

URMAS PAET
Minister of Foreign Affairs

VIETNAMI SOTSIALISTLIKU VABARIIGI VALITSUSE

JA

EESTI VABARIIGI VALITSUSE

VAHELINE

INVESTEERINGUTE SOODUSTAMISE JA KAITSE LEPING

Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsus ja Eesti Vabariigi valitsus (edaspidi *lepingupooled*),

TUNNISTADES vajadust kaitsta mittediskrimineerivatel alustel ühe lepingupoole investorite tehtud investeeringuid teise lepingupoole territooriumil;

SOOVIDES edendada majanduskoostööd, eriti ühe lepingupoole kodanike ja äriühingute investeeringuid teise lepingupoole territooriumil;

TUNNISTADES, et nimetatud investeeringute kohtlemist käsitlev kokkulepe aitab soodustada erakapitali liikumist ja mõlema riigi majandusarengut;

NÕUSTUDES, et stabiilne investeerimiskeskkond aitab kasutada tõhusalt majandusressursse ning tõsta elatustaset;

TUNNISTADES, et majandus- ja ärisuhete areng saab aidata edendada rahvusvaheliselt tunnustatud töötajate õiguste austamist;

NÕUSTUDES, et need eesmärgid on saavutatavad, kahjustamata üldisi tervisekaitse-, turvalisus- ja keskkonnanorme, ning

olles otsustanud sõlmida investeeringute soodustamise ja kaitse lepingu,

on kokku leppinud järgmises.

ARTIKKEL 1
Mõisted

Lepingus kasutatakse järgmisi mõisteid.

1. *Investor* – mõlema lepingupoole puhul järgmised isikud, kes investeerivad teise lepingupoole territooriumil, lähtudes selle lepingupoole õigusaktidest ja käesolevast lepingust:
   a) füüsiline isik, kes on lepingupoole õigusaktide kohaselt selle kodanik;
   b) juriidiline isik, näiteks äriühing, korporatsioon, seltsing, äriühingute liit, äriinstitutsioon või -organisatsioon, mis on asutatud lepingupoole õigusaktide kohaselt ning mille registreeritud asukoht, juhatuse asukoht või peamine tegevuskoht on selle lepingupoole

territooriumil, sõltumata sellest, kas see on kasumit taotlev või mitte ja kas selle vastutus on piiratud või mitte.

2. *Investeering* – igat liiki vara, mille ühe lepingupoole investor on sisse seadnud või omandanud teise lepingupoole territooriumil selle õigusaktide kohaselt, esmajoones:
   a) vallas- ja kinnisvara ning muud asjaõigused, nagu hüpoteek, pant ja muud samalaadsed õigused;
   b) taasinvesteeritud kasum;
   c) äriühingu osad, aktsiad ja võlakirjad või teised äriühingus osalemise vormid;
   d) rahanõue või majanduslikku väärtust omav kohustuse täitmise nõue;
   e) intellektuaalse omandi õigused, sealhulgas patent, autoriõigus, kaubamärk, tööstusdisain, ärinimi, geograafiline tähis ning tehnoloogiline meetod, oskusteave ja firmaväärtus;
   f) seaduse, haldusakti või pädeva asutusega sõlmitud lepingu alusel antud luba, sealhulgas luba otsida, kultiveerida, kaevandada või kasutada loodusvarasid.

Vara investeerimise või taasinvesteerimise vormi muutus ei mõjuta selle olemust investeeringuna, kui muutus on kooskõlas selle lepingupoole õigusaktidega, kelle territooriumil investeering on tehtud.

3. *Tulu* – investeeringust saadav tulu, esmajoones kasum, dividendid, intressid, kasutustasu, kapitalitulu ja samalaadne investeeringuga seotud makse.

4. *Territoorium*:
   a) Eesti Vabariigi puhul Eesti Vabariigi territoorium, sealhulgas territoriaalmeri ja selle välispiiriga külgnevad merealad, mille üle on Eesti Vabariigil kooskõlas rahvusvahelise õigusega suveräänne õigus;
   b) Vietnami Sotsialistliku Vabariigi puhul selle maismaaterritoorium, saared, siseveed, territoriaalmeri ja õhuruum nende kohal, territoriaalmere välispiiriga külgnevad merealad, sealhulgas merepõhi ja selle all asuv maapõu, mille üle on Vietnami Sotsialistlikul Vabariigil kooskõlas riigisisese ja rahvusvahelise õigusega suveräänne õigus ja jurisdiktsioon.

ARTIKKEL 2
Investeeringute soodustamine ja kaitse

1. Lepingupool soodustab oma territooriumil teise lepingupoole investorite investeeringuid ning lubab selliseid investeeringuid oma õigusaktide kohaselt.

2. Lepingupool tagab oma territooriumil teise lepingupoole investorite investeeringutele ja tulule ausa ja õiglase kohtlemise ning täieliku ja pideva kaitse ja julgeoleku.

3. Kumbki lepingupool ei takista ebamõistlike või meelevaldsete meetmetega oma territooriumil teise lepingupoole investoritel investeeringute omandamist, arendamist, haldamist, juhtimist, hooldamist, kasutamist ja müüki või muul viisil käsutamist.

ARTIKKEL 3
Investeeringute kohtlemine

1. Lepingupool kohtleb teise lepingupoole investoreid ja nende investeeringuid investeeringute omandamisel, arendamisel, haldamisel, juhtimisel, hooldamisel, kasutamisel ja müümisel või muul viisil käsutamisel vähemalt sama soodsalt kui oma investoreid ja nende investeeringuid.

2. Lepingupool kohtleb teise lepingupoole investoreid ja nende investeeringuid investeeringute omandamisel, arendamisel, haldamisel, juhtimisel, hooldamisel, kasutamisel ja müümisel või muul viisil käsutamisel vähemalt sama soodsalt kui mis tahes kolmanda riigi investoreid ja nende investeeringuid.

3. Lepingupool kohaldab teise lepingupoole investoritele ja nende investeeringutele lõigetes 1 ja 2 nõutud kohtlemisest soodsamat.

4. Lõiget 1 ei kohaldata Vietnami Sotsialistliku Vabariigi territooriumil kehtivatele või kehtestatavatele kitsendavatele meetmetele ja nende muudatustele, kui muudatused on tehtud kooskõlas lepingus ette nähtud enamsoodusrežiimiga. Käesoleva artikli kohaselt tagatakse olemasolevatele investeeringutele algse investeeringu tegemisel tagatud kohtlemine. Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsus võtab kasutusele asjakohased meetmed kitsendavate meetmete järkjärguliseks lõpetamiseks.

ARTIKKEL 4
Erandid

Lepingu sätteid ei või tõlgendada lepingupoole kohustusena võimaldada teise lepingupoole investoritele ja nende investeeringutele samasugust kohtlemist, soodustusi või eelisõigusi, nagu ta on andnud tulenevalt lepingupoole osalemisest või tulevasest osalemisest olemasolevas või tulevases:

a) vabakaubanduspiirkonnas, tolliliidus, ühisturus, majandus- või rahaliidus või samalaadses piirkondlikus majanduskoostöö kokkuleppes, sealhulgas piirkondlikud tööturu kokkulepped, mille liige emb-kumb lepingupool on või mille liikmeks ta võib tulevikus saada;

b) topeltmaksustamise vältimise lepingus või muus rahvusvahelises kokkuleppes, mis käsitleb kas täielikult või osaliselt maksustamist, või

c) mitmepoolses või piirkondlikus kokkuleppes, mis käsitleb täielikult või osaliselt investeeringuid.

ARTIKKEL 5
Sundvõõrandamine

1. Lepingupool ei sundvõõranda ega natsionaliseeri oma territooriumil teise lepingupoole investori investeeringut ega võta muid samaväärse mõjuga otseseid või kaudseid meetmeid (edaspidi *sundvõõrandamine*), välja arvatud juhul, kui sundvõõrandatakse üldistes huvides, võrdse kohtlemise alusel, õiglase menetluse kohaselt ning kiire, piisava ja tõhusa hüvitise eest.

2. Hüvitise suurus peab vastama sundvõõrandatud investeeringu väärtusele vahetult enne sundvõõrandamist või sundvõõrandamise avalikult teatavaks saamist, kui see kuupäev on varasem. Väärtus määratakse üldtunnustatud hindamispõhimõtetest lähtudes.

3. Hüvitis peab olema täielikult realiseeritav ning see makstakse piiranguteta ja viivituseta. Kui väljamaksega viivitatakse, sisaldab hüvitis turuintressimääraga viivist, mida makstakse määratud maksepäevast kuni tegeliku maksepäevani ja arvutatakse makse aluseks oleva valuuta turukursi alusel.

4. Piiramata artikli 9 kohaldamist, on investoril, kelle investeering on sundvõõrandatud, õigus nõuda asja ja oma investeeringute väärtuse

hindamise kiiret läbivaatamist sundvõõrandanud lepingupoole kohtus või muus pädevas ametiasutuses kooskõlas käesolevas artiklis sätestatud põhimõtetega.

ARTIKKEL 6
Kahju hüvitamine

Kui ühe lepingupoole investori teise lepingupoole territooriumil tehtud investeering kannab kahju sõja või muu relvakonflikti, hädaolukorra, ülestõusu, rahvarahutuse, mässu või muu sellise olukorra tõttu, peab teine lepingupool võimaldama talle endise olukorra taastamisel, hüvitise maksmisel või muu lahenduse korral vähemalt sama soodsa kohtlemise kui oma investoritele või mis tahes kolmanda riigi investoritele, võttes aluseks neist asjaomasele investorile tema arvates soodsama.

ARTIKKEL 7
Vabad ülekanded

1. Lepingupool tagab kooskõlas oma õigusaktide ja rahvusvahelise õigusega, et teise lepingupoole investori investeeringuid ja investeeringuga seotud makseid võib vabalt üle kanda tema territooriumile ja sealt välja. Need ülekanded on esmajoones:
   a) põhi- ja lisasummad investeeringu säilitamiseks, arendamiseks või laiendamiseks;
   b) tulu;
   c) investeeringu täielikust või osalisest müügist või muul viisil käsutamisest saadav tulu, sealhulgas osade või aktsiate müük;
   d) summad investeeringu kasutamisega seotud kulude katteks, näiteks laenude tagasimaksed, kasutusmaksud, juhtimistasud, litsentsilõivud ja muud kulud;
   e) artiklites 5, 6, 8 ja 9 ettenähtud maksed;
   f) töötasu, mis makstakse investeeringuga seoses töötavale välismaalasele.

2. Mõlemad lepingupooled tagavad lõikes 1 nimetatud ülekannete piiranguteta tegemise investori valitud vabalt konverteeritavas valuutas ülekande kuupäeval turul kehtiva vahetuskursi alusel ja viivituseta.

3. Valuutaturu puudumisel kasutatakse valuuta Rahvusvahelise Valuutafondi arveldusühikutesse arvutamise viimaseid vahetuskursse.

ARTIKKEL 8
Õiguste üleminek

Kui lepingupool või tema määratud asutus teeb makse oma investorile teise lepingupoole territooriumil tehtud investeeringuga seotud garantii või kindlustuslepingu alusel, tunnustab teine lepingupool, et selle investeeringuga seotud õigused ja nõuded lähevad üle esimesele lepingupoolele või tema määratud asutusele ning esimesel lepingupoolel või tema määratud asutusel on õigus talle üleläinud õigusi teostada ja nõudeid täitmisele pöörata samas ulatuses kui algsel omanikul.

ARTIKKEL 9
Investori ja lepingupoole vaidluste lahendamine

1. Kõik lepingupoole investori ja teise lepingupoole õiguslikud vaidlused, mis puudutavad investeeringut, lahendatakse võimalust mööda rahumeelselt.

2. Kui vaidlust ei ole lahendatud kolme kuu jooksul alates päevast, mil see tõstatati kirjalikult, võib investor vaidluse esitada kas:
   a) selle lepingupoole pädevale kohtule, kelle territooriumil investeering tehti;
   b) Rahvusvahelisele Investeeringuvaidluste Lahendamise Keskusele (edaspidi *keskus*), mis moodustati riikide ja teiste riikide kodanike vaheliste investeerimisvaidluste lahendamise konventsiooni alusel, mis avati allakirjutamiseks 18. märtsil 1965 Washingtonis (edaspidi *Washingtoni konventsioon)*, kui mõlemad lepingupooled on Washingtoni konventsiooni osalised;
   c) keskuse kõrvalosakonnale, kui ainult üks lepingupool on punktis b nimetatud Washingtoni konventsiooni osalised;
   d) *ad hoc* vahekohtule kooskõlas Ühinenud Rahvaste Organisatsiooni rahvusvahelise kaubandusõiguse komisjoni (UNCITRAL) vahekohtueeskirjadega või
   e) ükskõik millisele varem kokku lepitud vahekohtule.

3. Investori otsus esitada vaidlus lahendamiseks riigisisesele kohtule või vahekohtule lähtuvalt lõike 2 punktidest b–e on pöördumatu.

4. Lepingupooled nõustuvad tingimusteta enda ja teise lepingupoole investori vaheliste vaidluste esitamisega vahekohtule, lähtudes käesolevast artiklist.

5. Vaidluses osalev lepingupool ei esita üheski vahekohtumenetluse või otsuse täitmise järgus vastuväidet selle kohta, et teiseks vaidluspooleks olev investor on kindlustuse tulemusel juba saanud hüvitist kogu või osa kantud kahju eest.

6. Vahekohtu otsus on lõplik ja vaidluspooltele siduv ning viiakse täide otsuses toodud tähtajaks kooskõlas selle lepingupoole õigusaktidega ning selle lepingupoole asjakohaste ametkondade poolt, kelle territooriumil hüvitist makstakse.

ARTIKKEL 10
Lepingupoolte vaidluste lahendamine

1. Lepingupooled lahendavad lepingu tõlgendamist või kohaldamist käsitlevad vaidlused võimalust mööda läbirääkimiste teel.

2. Kui vaidlust ei ole nii võimalik lahendada kuue kuu jooksul alates kuupäevast, mil emb-kumb lepingupool taotles läbirääkimisi, esitatakse vaidlus emma-kumma lepingupoole taotlusel lahendamiseks vahekohtule.

3. Vahekohus moodustatakse igal juhul eraldi järgmiselt. Kahe kuu jooksul alates vahekohtu moodustamise taotluse kättesaamise kuupäevast määrab kumbki lepingupool ühe vahekohtu liikme. Seejärel valivad need kaks liiget kolmanda riigi kodaniku, kes lepingupoolte nõusolekul nimetatakse vahekohtu esimeheks. Esimees tuleb määrata nelja kuu jooksul pärast kahe liikme määramist.

4. Kui lõikes 3 nimetatud ajavahemike jooksul ei ole vajalikke määramisi tehtud, võib kumbki lepingupool paluda teha vajalikud määramised Rahvusvahelise Kohtu esimehel, kui ei ole kokku lepitud teisiti. Kui Rahvusvahelise Kohtu esimees on ühe või teise lepingupoole kodanik või ta ei saa muul põhjusel nimetatud ülesandeid täita, palutakse vajalikud määramised teha Rahvusvahelise Kohtu kõige kauem ametis olnud liikmel, kes ei ole kummagi lepingupoole kodanik.

5. Vahekohus teeb otsuse häälteenamusega. Otsus on lepingupoolte suhtes lõplik ja siduv. Kumbki lepingupool kannab enda määratud vahekohtu liikme kulud ning oma esindamisega seotud menetluskulud. Esimehega seotud ja ülejäänud kulud kannavad mõlemad lepingupooled võrdsetes osades. Vahekohus võib määrata kulude teistsuguse jaotuse. Muus osas määrab vahekohus ise menetluskorra.

6. Punkti 1 alusel lahendamiseks esitatud vaidlused lahendab vahekohus kooskõlas lepingu ja rahvusvahelise õiguse üldtunnustatud põhimõtetega.

ARTIKKEL 11
Load

1. Lepingupooled käsitlevad teise lepingupoole investorite investeeringutega seoses esitatud taotlusi heaukselt ja kooskõlas oma õigusaktidega ning annavad oma territooriumil vajalikud investeeringuga seotud load viivituseta.

2. Lepingupooled lubavad kooskõlas oma õigusaktidega teise lepingupoole investori investeeringuga seoses välismaalt palgatud füüsilistel isikutel, sealhulgas keskastme töötajatel, juhtivtöötajatel, spetsialistidel ja tehnilistel töötajatel, riiki siseneda ning seal ajutiselt viibida.

ARTIKKEL 12
Muude reeglite kohaldamine

1. Kui lepingupoolte vaheline olemasolev või tulevane rahvusvaheline leping sisaldab kas üldisi või konkreetseid sätteid, mille kohaselt teise lepingupoole territooriumil investeeringuid teinud investoritele antakse käesolevas lepingus sätestatust soodsam kohtlemine, siis kehtivad investori jaoks soodsamad tingimused.

2. Lepingupooled täidavad kõiki kohustusi, mis nad on võtnud seoses teise lepingupoole investori konkreetse investeeringuga.

ARTIKKEL 13
Lepingu kohaldamine

Lepingut kohaldatakse investeeringute suhtes, mis on ühe lepingupoole investorid teinud teise lepingupoole territooriumil nii enne kui ka pärast lepingu jõustumist, kuid ei kohaldata ühegi enne lepingu jõustumist tekkinud investeeringuvaidluse ega rahuldatud nõude suhtes.

ARTIKKEL 14
Läbipaistvus

1. Mõlemad lepingupooled avaldavad viivitamata või teevad muul moel avalikult teatavaks oma õigusaktid, menetlused, haldusotsused ja üldise mõjuga kohtuotsused ning rahvusvahelised lepingud, mis võivad mõjutada ühe lepingupoole investorite teise lepingupoole territooriumil tehtud investeeringuid.

2. Leping ei kohusta lepingupooli andma või lubama juurdepääsu konfidentsiaalsele või omandisuhteid käsitlevale teabele, sealhulgas teabele, mis käsitleb konkreetseid investoreid või investeeringuid; mis võib takistada õigusemõistmist või olla vastuolus konfidentsiaalsusnõuetega või seada ohtu konkreetsete investorite õiguspärased ärihuvid.

ARTIKKEL 15
Konsultatsioonid

Lepingupooled korraldavad emma-kumma lepingupoole taotlusel konsultatsioone, et vaadata läbi lepingu kohaldamine ja arutada kõiki küsimusi, mis võivad tekkida seoses lepinguga. Konsultatsioonid peetakse lepingupoolte pädevate asutuste vahel diplomaatiliste kanalite kaudu kokkulepitud kohas ja ajal.

ARTIKKEL 16
Jõustumine, kehtivus ja lõpetamine

1. Lepingupooled teavitavad teineteist kirjalikult diplomaatiliste kanalite kaudu lepingu jõustumiseks vajalike riigisiseste nõuete täitmisest. Leping jõustub 30 päeva möödumisel kuupäevast, mil saadakse kätte viimane selline teade.

2. Leping jääb jõusse kümneks aastaks ja pikeneb seejärel kümneaastaste ajavahemike kaupa, kui kumbki lepingupool ei ole üks aasta enne ajavahemiku lõppemist teisele lepingupoolele kirjalikult teatanud oma kavatsusest leping lõpetada.

3. Investeeringute suhtes, mis on tehtud enne lepingu lõppemise kuupäeva, kehtivad artiklid 1–15 edasi kümme aastat alates lepingu lõppemise kuupäevast.

Selle kinnituseks on täievolilised esindajad lepingule alla kirjutanud.

Koostatud 24 septembril 2009 New Yorgis kahes eksemplaris vietnami, eesti ja inglise keeles; kõik kolm teksti on võrdselt autentsed. Tõlgendamiserinevuse korral lähtutakse ingliskeelsest tekstist.

VIETNAMI SOTSIALISTLIKU VABARIIGI VALITSUSE NIMEL

PHAM GIA KHIEM
ASEPEAMINISTER JA VÄLISMINISTER

EESTI VABARIIGI VALITSUSE NIMEL

URMAS PAET
VÄLISMINISTER